

Số: 236/BC-UBND

Hòn Đất, ngày 27 tháng 7 năm 2026

**BÁO CÁO**

**Về thu, chi ngân sách; đầu tư công 6 tháng đầu năm 2026 và phương  
hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2026**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân xã Hòn Đất

Căn cứ Báo cáo số 48/BC-BKTNS ngày 24 tháng 7 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách thẩm tra Báo cáo về thu, chi ngân sách, đầu tư công 6 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2026 của UBND xã Hòn Đất.

Ủy ban nhân dân xã báo cáo Hội đồng nhân dân xã Hòn Đất về thu, chi ngân sách; đầu tư công 6 tháng đầu năm 2026 và phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2026 như sau:

**I. BỐI CẢNH**

Trong 6 tháng đầu năm 2026, việc triển khai nhiệm vụ tài chính, ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn xã diễn ra trong bối cảnh tình hình kinh tế - xã hội có nhiều biến động, vừa có yếu tố thuận lợi, vừa phát sinh không ít khó khăn, tác động trực tiếp đến khả năng huy động nguồn thu và yêu cầu chi ngân sách tại địa phương.

Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, cùng với sự giám sát của HĐND các cấp và sự phối hợp của các cơ quan chuyên môn, UBND xã đã tập trung điều hành ngân sách theo hướng linh hoạt, tiết kiệm và đúng quy định. Nguồn lực ngân sách được ưu tiên bố trí cho các nhiệm vụ trọng tâm, nhất là các lĩnh vực giáo dục, y tế, quốc phòng - an ninh và an sinh xã hội, qua đó góp phần duy trì ổn định đời sống Nhân dân và đảm bảo hoạt động của bộ máy chính quyền cơ sở.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện vẫn còn nhiều yếu tố ảnh hưởng đến tiến độ và hiệu quả điều hành ngân sách. Hoạt động sản xuất, kinh doanh ở một số lĩnh vực phục hồi chậm; thị trường bất động sản chưa có nhiều chuyển biến, dẫn đến nguồn thu từ đất chưa đạt kỳ vọng. Đồng thời, việc triển khai các dự án đầu tư còn gặp vướng mắc trong khâu chuẩn bị thủ tục, giải phóng mặt bằng và tổ chức thực hiện, làm cho tiến độ giải ngân vốn đầu tư công còn chậm so với yêu cầu.

Bên cạnh đó, việc vận hành theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp đặt ra yêu cầu cao hơn trong công tác quản lý, điều hành ngân sách, nhất là trong bối cảnh phải thực hiện đồng thời nhiều nhiệm vụ như chuẩn hóa quy trình, chuyển đổi dữ liệu và xử lý công việc tồn đọng. Trong khi đó, nguồn nhân lực làm công tác tài chính ở cấp xã còn hạn chế, tạo áp lực không nhỏ đối với công tác tham mưu và tổ chức thực hiện.

Ngoài ra, yếu tố biến đổi khí hậu, thời tiết cực đoan tiếp tục tiềm ẩn rủi ro, có thể ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống Nhân dân, đồng thời làm phát sinh nhu cầu chi ngân sách cho công tác phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai, qua đó tác động đến cân đối ngân sách và việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2026.

## II. VỀ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2026, Hội đồng nhân dân xã Hòn Đất giao chỉ tiêu thu NSNN trên địa bàn là 60.100 triệu đồng, trong đó: thu nội địa là 60.100 triệu đồng.

Ước thực hiện thu 6 tháng đầu năm 2026 là 25.000 triệu đồng, đạt 41,6% so với dự toán tỉnh và dự toán Hội đồng nhân dân xã giao, cụ thể như sau:

\* **Thu nội địa:** ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026 là 25.000 triệu đồng, đạt 41,6% so với dự toán tỉnh và dự toán Hội đồng nhân dân xã Hòn Đất giao.

Có 06/11 khoản thu, sắc thuế đạt hơn 50% so dự toán giao, ước tổng thu đối với các khoản thu, sắc thuế này là 16.827 triệu đồng, chiếm 67% trên tổng thu nội địa 06 tháng đầu năm 2026, trong đó:

- *Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý:* Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026 là 6 triệu đồng<sup>1</sup>.

- *Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý:* Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026 là 224 triệu đồng, đạt 83% so với dự toán tỉnh và dự toán Hội đồng nhân dân xã giao.

- *Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh:* Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026 là 14.944 triệu đồng, đạt 58,9% so với dự toán tỉnh và dự toán Hội đồng nhân dân xã giao.

- *Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước:* ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026 là 247 triệu đồng, đạt 123,5% dự toán tỉnh và dự toán Hội đồng nhân dân xã giao.

- *Thu cấp quyền khai thác khoáng sản:* ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026 là 362 triệu đồng<sup>2</sup>.

- *Thu phí và lệ phí:* ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026 là 1.044 triệu đồng, đạt 61,4% dự toán tỉnh và Hội đồng nhân dân xã giao.

Bên cạnh những khoản thu đạt và vượt dự toán, còn 05/11 khoản thu, sắc thuế không đạt dự toán, ước tổng thu đối với các khoản thu, sắc thuế này là 8.173 triệu đồng chiếm 33% trên tổng thu nội địa, như sau:

- *Lệ phí trước bạ:* ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026 là 5.447 triệu đồng, đạt 43,6% dự toán tỉnh và dự toán Hội đồng nhân dân xã giao.

- *Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:* ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026 là 2 triệu đồng, đạt 20% dự toán tỉnh và dự toán Hội đồng nhân dân xã giao.

- *Thu tiền sử dụng đất:* ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026 là 0 triệu đồng, đạt 0% dự toán tỉnh và Hội đồng nhân dân xã giao.

<sup>1</sup> Tỉnh và HĐND xã không giao dự toán thu đối với khoản thu này.

<sup>2</sup> Tỉnh và HĐND xã không giao dự toán thu đối với khoản thu này.

- *Thuế thu nhập cá nhân*: ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026 là 2.073 triệu đồng, đạt 16,4% dự toán tỉnh và Hội đồng nhân dân xã giao.

- *Thu khác*: ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026 là 651 triệu đồng, đạt 12,1% dự toán tỉnh và Hội đồng nhân dân xã giao.

### **III. THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH**

#### **III.1. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

Ước thực hiện 06 tháng đầu năm 2026 là 110.165 triệu đồng, đạt 45,2% so với dự toán tỉnh giao và đạt 33% so với dự toán Hội đồng nhân dân xã giao. Trong đó:

##### **1. Chi đầu tư phát triển (Nguồn vốn ngân sách xã cân đối)**

Ước thực hiện 06 tháng đầu năm 2026 là chi 1.170 triệu đồng, đạt 98% dự toán tỉnh giao và đạt 7% dự toán Hội đồng nhân dân xã giao.

##### **2. Chi thường xuyên**

Ước thực hiện 06 tháng đầu năm 2026 là chi 93.470 triệu đồng, đạt 42% dự toán tỉnh giao và đạt 37% dự toán Hội đồng nhân dân xã giao. Trong đó:

- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo: ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026 là 54.107 triệu đồng, đạt 44% dự toán tỉnh giao và đạt 43% dự toán Hội đồng nhân dân xã giao.

- Chi quốc phòng: ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026 là 2.761 triệu đồng, đạt 63% dự toán Hội đồng nhân dân xã giao.

- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội: ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026 là 1.892 triệu đồng, đạt 44% dự toán Hội đồng nhân dân xã giao.

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026 là 500 triệu đồng, đạt 20% dự toán Hội đồng nhân dân xã giao.

- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026 là 189 triệu đồng, đạt 25% dự toán Hội đồng nhân dân xã giao.

- Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình: ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026 là 71 triệu đồng, đạt 24% dự toán Hội đồng nhân dân xã giao.

- Chi sự nghiệp thể dục thể thao: ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026 là 170 triệu đồng, đạt 57% dự toán Hội đồng nhân dân xã giao.

- Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026 là 500 triệu đồng, đạt 5% dự toán Hội đồng nhân dân xã giao.

- Chi các hoạt động kinh tế: ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026 là 5.717 triệu đồng, đạt 14% dự toán Hội đồng nhân dân xã giao.

- Chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể: ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026 là 17.077 triệu đồng, đạt 38% dự toán Hội đồng nhân dân xã giao.

- Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội: ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026 là 9.396 triệu đồng, đạt 49% dự toán Hội đồng nhân dân xã giao.

- Chi thường xuyên khác: ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026 là 1.288 triệu đồng, đạt 41% dự toán Hội đồng nhân dân xã giao.

Rà soát toàn bộ 11/11 khoản thu, sắc thuế, đánh giá sát nguồn thu còn dư địa; xây dựng kịch bản điều hành thu theo từng tháng, từng quý, đặc biệt đối với các khoản thu đạt thấp.

Tập trung khai thác hiệu quả nguồn thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, tiếp tục là trụ cột chính; tăng cường kiểm tra, giám sát kê khai thuế, hạn chế thất thu.

Đẩy mạnh thu các khoản còn dư địa như: thu khác ngân sách, phí và lệ phí, tiền thuê đất, mặt nước; tổ chức rà soát các đối tượng còn nợ đọng để có biện pháp thu hồi kịp thời.

Phối hợp chặt chẽ với cơ quan thuế trong quản lý thuế thu nhập cá nhân, lệ phí trước bạ, nhất là các giao dịch chuyển nhượng tài sản, kinh doanh dịch vụ.

Chủ động chuẩn bị các điều kiện cần thiết để khai thác nguồn thu từ đất khi thị trường có tín hiệu phục hồi; rà soát quỹ đất, hồ sơ pháp lý, sẵn sàng tổ chức đấu giá khi đủ điều kiện.

## **2. Đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công**

Xác định giải ngân vốn đầu tư phát triển là nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách trong 6 tháng cuối năm. Tập trung tháo gỡ vướng mắc về hồ sơ thủ tục đầu tư, giải phóng mặt bằng, phê duyệt dự án; phân công rõ trách nhiệm từng bộ phận, cá nhân phụ trách từng công trình.

Thường xuyên kiểm tra tiến độ thực hiện các dự án; kịp thời điều chuyển vốn đối với các công trình chậm triển khai sang các công trình có khả năng giải ngân tốt hơn.

Ưu tiên bố trí vốn cho các công trình trọng điểm, cấp thiết, phục vụ dân sinh, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn ngân sách.

Đảm bảo thực hiện cam kết giải ngân đầu tư công với tinh đúng thời gian, tỷ lệ đã cam kết.<sup>9</sup>

Nâng cao chất lượng và tính minh bạch, tăng cường năng lực lập, thẩm định và đánh giá hồ sơ; công khai thông tin rộng rãi để thu hút nhiều nhà thầu đủ năng lực, tối ưu hóa tỷ lệ tiết kiệm cho ngân sách nhà nước.

## **3. Điều hành chi ngân sách chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả**

Thực hiện điều hành chi theo đúng dự toán được giao, đảm bảo kỷ luật tài chính, tiết kiệm chi thường xuyên.

Ưu tiên nguồn lực cho các nhiệm vụ quan trọng như: giáo dục, an sinh xã hội, quốc phòng – an ninh, các chính sách hỗ trợ người dân.

Chủ động cắt giảm, giãn tiến độ các khoản chi chưa thực sự cấp thiết để dành nguồn cho các nhiệm vụ đột xuất, cấp bách.

Tăng cường công tác kiểm soát chi, thanh tra, kiểm tra nội bộ, đảm bảo chi đúng chế độ, đúng đối tượng, tránh thất thoát, lãng phí.

## **4. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý, điều hành ngân sách**

<sup>9</sup> Ước giá trị giải ngân đến 31/7/2026 đạt 45,7% kế hoạch; đến 30/9/2026 đạt 73,2% kế hoạch; đến 31/01/2027 đạt 100% kế hoạch.

Nâng cao chất lượng công tác dự báo thu – chi, thường xuyên cập nhật tình hình thực tế để điều hành linh hoạt, sát với diễn biến kinh tế.

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý tài chính – ngân sách; đảm bảo đồng bộ dữ liệu trong mô hình chính quyền hai cấp.

Củng cố, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ tài chính – kế toán cấp xã; tăng cường tập huấn nghiệp vụ, kịp thời cập nhật các quy định mới.

Phát huy vai trò giám sát của HĐND xã, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể, góp phần nâng cao tính công khai, minh bạch trong quản lý ngân sách.

### **5. Tăng cường phối hợp và trách nhiệm thực thi**

Tăng cường phối hợp giữa các bộ phận chuyên môn, đặc biệt trong công tác thu ngân sách, đầu tư công và giải phóng mặt bằng.

Quy định rõ trách nhiệm người đứng đầu trong thực hiện nhiệm vụ thu – chi ngân sách; gắn kết quả thực hiện với đánh giá thi đua, khen thưởng.

Chủ động báo cáo, đề xuất UBND tỉnh và các cơ quan chuyên môn cấp trên tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền.

*(Kèm theo các phụ lục số liệu 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7)*

Trên đây là báo cáo của Ủy ban nhân dân xã Hòn Đất về thu, chi ngân sách; đầu tư công 6 tháng đầu năm 2026 và phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2026. /

#### **Nơi nhận:**

- BTV, BCH Đảng ủy;
- TT. HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Các ngành có liên quan;
- LĐVP;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**



**PHÓ CHỦ TỊCH**

*Vũ Đức Thiện*



**PHỤ LỤC SỐ 01**

**BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 236/BC-UBND ngày 27/7/2026 của UBND xã Hòn Đất)

*ĐVT: triệu đồng*

| Số TT | Nội dung                                                                       | Dự toán năm 2026                                          |               | Ước thực hiện        | So sánh (%)  |              |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------|----------------------|--------------|--------------|
|       |                                                                                | Tỉnh giao<br>(Quyết định số 2299/QĐ-UBND ngày 10/12/2025) | HĐND xã giao  | 6 tháng đầu năm 2026 | Tỉnh giao    | HĐND xã      |
| A     | B                                                                              | 1                                                         | 2             | 3                    | 5            | 6            |
|       | <b>TỔNG THU NSNN</b>                                                           | <b>60.100</b>                                             | <b>60.100</b> | <b>25.000</b>        | <b>41,6%</b> | <b>41,6%</b> |
| I     | <b>Thu nội địa</b>                                                             | <b>60.100</b>                                             | <b>60.100</b> | <b>25.000</b>        | <b>41,6%</b> | <b>41,6%</b> |
| 1     | Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý |                                                           |               | 6                    |              |              |
|       | - Thuế VAT, TNDN                                                               |                                                           |               | 6                    |              |              |
|       | + Thuế VAT                                                                     |                                                           |               | 6                    |              |              |
| 2     | Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý | 270                                                       | 270           | 224                  | 83,0%        | 83,0%        |
|       | - Thuế VAT, TNDN                                                               | 270                                                       | 270           | 224                  | 83,0%        | 83,0%        |
|       | + Thuế VAT                                                                     | 130                                                       | 130           | 111                  | 85,4%        | 85,4%        |
|       | + Thuế TNDN                                                                    | 140                                                       | 140           | 113                  | 80,7%        | 80,7%        |
| 3     | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh                                        | 25.390                                                    | 25.390        | 14.944               | 58,9%        | 58,9%        |
|       | - Thuế VAT, TNDN                                                               | 24.500                                                    | 24.500        | 14.791               | 60,4%        | 60,4%        |
|       | + Thuế VAT                                                                     | 21.500                                                    | 21.500        | 13.381               | 62,2%        | 62,2%        |
|       | + Thuế TNDN                                                                    | 3.000                                                     | 3.000         | 1.410                | 47,0%        | 47,0%        |
|       | - Thuế tài nguyên                                                              | 890                                                       | 890           | 153                  | 17,2%        | 17,2%        |
| 4     | Lệ phí trước bạ                                                                | 12.500                                                    | 12.500        | 5.447                | 43,6%        | 43,6%        |
| 5     | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                               | 10                                                        | 10            | 2                    | 20,0%        | 20,0%        |
| 6     | Thuế thu nhập cá nhân                                                          | 12.630                                                    | 12.630        | 2.073                | 16,4%        | 16,4%        |
| 7     | Thu tiền sử dụng đất                                                           | 2.000                                                     | 2.000         | 0                    | 0,0%         | 0,0%         |
| 8     | Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước                                            | 200                                                       | 200           | 247                  | 123,5%       | 123,5%       |
| 9     | Thu cấp quyền khai thác khoáng sản                                             |                                                           |               | 362                  |              |              |
| 10    | Thu phí và lệ phí                                                              | 1.700                                                     | 1.700         | 1.044                | 61,4%        | 61,4%        |
| 11    | Thu khác                                                                       | 5.400                                                     | 5.400         | 651                  | 12,1%        | 12,1%        |
| II    | Thu huy động đóng góp XDCSHT                                                   |                                                           |               |                      |              |              |



**PHỤ LỤC SỐ 02**

**BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 236/BC-UBND ngày 27/7/2026 của UBND xã Hòn Đất)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                                   | Dự toán năm 2026                                       |                | Ước thực hiện   | So sánh       |            |
|------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------|-----------------|---------------|------------|
|            |                                                            | Tinh giao (Quyết định số 2299/QĐ-UBND ngày 10/12/2025) | HĐND xã giao   | 6 tháng đầu năm | Tinh giao     | HĐND xã    |
| A          | B                                                          | 1                                                      | 2              | 3               | 4             | 5          |
|            | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                       | <b>243.536</b>                                         | <b>338.232</b> | <b>110.165</b>  | <b>45,2%</b>  | <b>33%</b> |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                               | <b>1.190</b>                                           | <b>16.750</b>  | <b>1.170</b>    | <b>98%</b>    | <b>7%</b>  |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                    | <b>223.645</b>                                         | <b>251.854</b> | <b>93.470</b>   | <b>42%</b>    | <b>37%</b> |
| -          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                         | 122.854                                                | 126.326        | 54.107          | 44%           | 43%        |
| -          | Chi quốc phòng                                             |                                                        | 4.359          | 2.761           |               | 63%        |
| -          | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội                      |                                                        | 4.315          | 1.892           |               | 44%        |
| -          | Chi y tế, dân số và gia đình                               |                                                        | 2.500          | 500             |               | 20%        |
| -          | Chi văn hóa thông tin                                      |                                                        | 742            | 189             |               | 25%        |
| -          | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                     |                                                        | 300            | 71              |               | 24%        |
| -          | Chi thể dục thể thao                                       |                                                        | 300            | 170             |               | 57%        |
| -          | Chi bảo vệ môi trường                                      |                                                        | 5.522          | 302             |               | 5%         |
| -          | Chi các hoạt động kinh tế                                  |                                                        | 40.134         | 5.717           |               | 14%        |
| -          | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể |                                                        | 45.001         | 17.077          |               | 38%        |
| -          | Chi bảo đảm xã hội                                         |                                                        | 19.240         | 9.396           |               | 49%        |
| -          | Chi thường xuyên khác                                      |                                                        | 3.115          | 1.288           |               | 41%        |
| <b>III</b> | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                  | <b>4.497</b>                                           | <b>4.497</b>   | <b>237</b>      | <b>5%</b>     | <b>5%</b>  |
| <b>IV</b>  | <b>Chi các chương trình mục tiêu</b>                       | <b>14.204</b>                                          | <b>65.131</b>  | <b>15.288</b>   | <b>107,6%</b> | <b>23%</b> |



**PHỤ LỤC SỐ 03**

**BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG CUỐI NĂM 2026**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 236/BC-UBND ngày 27/7/2026 của UBND xã Hòn Đất)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT     | Nội dung                                                                              | Dự toán năm 2026                                                    |                 | Ước thực hiện               |               | So sánh (%)   |               |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------|---------------|---------------|---------------|
|           |                                                                                       | Tính giao<br>(Quyết định số<br>2299/QĐ-<br>UBND ngày<br>10/12/2025) | HĐND<br>xã giao | 6 tháng<br>cuối năm<br>2026 | Cả năm        | Tính giao     | HĐND xã       |
| A         | B                                                                                     | 1                                                                   | 2               | 3                           | 4             | 5             | 6             |
|           | <b>TỔNG THU NSNN</b>                                                                  | <b>60.100</b>                                                       | <b>60.100</b>   | <b>35.612</b>               | <b>60.606</b> | <b>100,8%</b> | <b>100,8%</b> |
| <b>I</b>  | <b>Thu nội địa</b>                                                                    | <b>60.100</b>                                                       | <b>60.100</b>   | <b>35.612</b>               | <b>60.606</b> | <b>100,8%</b> | <b>100,8%</b> |
| <b>1</b>  | <b>Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý</b> |                                                                     |                 | <b>6</b>                    | <b>6</b>      |               |               |
|           | - Thuế VAT, TNDN                                                                      |                                                                     |                 | <b>6</b>                    | <b>6</b>      |               |               |
|           | + Thuế VAT                                                                            |                                                                     |                 | <b>6</b>                    | <b>6</b>      |               |               |
| <b>2</b>  | <b>Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý</b> | <b>270</b>                                                          | <b>270</b>      | <b>46</b>                   | <b>270</b>    | <b>100,0%</b> | <b>100,0%</b> |
|           | - Thuế VAT, TNDN                                                                      | <b>270</b>                                                          | <b>270</b>      | <b>46</b>                   | <b>270</b>    | <b>100,0%</b> | <b>100,0%</b> |
|           | + Thuế VAT                                                                            | <b>130</b>                                                          | <b>130</b>      | <b>19</b>                   | <b>130</b>    | <b>100,0%</b> | <b>100,0%</b> |
|           | + Thuế TNDN                                                                           | <b>140</b>                                                          | <b>140</b>      | <b>27</b>                   | <b>140</b>    | <b>100,0%</b> | <b>100,0%</b> |
| <b>3</b>  | <b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>                                        | <b>25.390</b>                                                       | <b>25.390</b>   | <b>10.446</b>               | <b>25.390</b> | <b>100,0%</b> | <b>100,0%</b> |
|           | - Thuế VAT, TNDN                                                                      | <b>24.500</b>                                                       | <b>24.500</b>   | <b>9.709</b>                | <b>24.500</b> | <b>100,0%</b> | <b>100,0%</b> |
|           | + Thuế VAT                                                                            | <b>21.500</b>                                                       | <b>21.500</b>   | <b>8.119</b>                | <b>21.500</b> | <b>100,0%</b> | <b>100,0%</b> |
|           | + Thuế TNDN                                                                           | <b>3.000</b>                                                        | <b>3.000</b>    | <b>1.590</b>                | <b>3.000</b>  | <b>100,0%</b> | <b>100,0%</b> |
|           | - Thuế tài nguyên                                                                     | <b>890</b>                                                          | <b>890</b>      | <b>737</b>                  | <b>890</b>    | <b>100,0%</b> | <b>100,0%</b> |
| <b>4</b>  | <b>Lệ phí trước bạ</b>                                                                | <b>12.500</b>                                                       | <b>12.500</b>   | <b>7.053</b>                | <b>12.500</b> | <b>100,0%</b> | <b>100,0%</b> |
| <b>5</b>  | <b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>                                               | <b>10</b>                                                           | <b>10</b>       | <b>8</b>                    | <b>10</b>     | <b>100,0%</b> | <b>100,0%</b> |
| <b>6</b>  | <b>Thuế thu nhập cá nhân</b>                                                          | <b>12.630</b>                                                       | <b>12.630</b>   | <b>10.557</b>               | <b>12.630</b> | <b>100,0%</b> | <b>100,0%</b> |
| <b>7</b>  | <b>Thu tiền sử dụng đất</b>                                                           | <b>2.000</b>                                                        | <b>2.000</b>    | <b>2.000</b>                | <b>2.000</b>  | <b>100,0%</b> | <b>100,0%</b> |
| <b>8</b>  | <b>Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước</b>                                            | <b>200</b>                                                          | <b>200</b>      | <b>53</b>                   | <b>300</b>    | <b>150,0%</b> | <b>150,0%</b> |
| <b>9</b>  | <b>Thu cấp quyền khai thác khoáng sản</b>                                             |                                                                     |                 | <b>38</b>                   | <b>400</b>    |               |               |
| <b>10</b> | <b>Thu phí và lệ phí</b>                                                              | <b>1.700</b>                                                        | <b>1.700</b>    | <b>656</b>                  | <b>1.700</b>  | <b>100,0%</b> | <b>100,0%</b> |
| <b>11</b> | <b>Thu khác</b>                                                                       | <b>5.400</b>                                                        | <b>5.400</b>    | <b>4.749</b>                | <b>5.400</b>  | <b>100,0%</b> | <b>100,0%</b> |
| <b>II</b> | <b>Thu huy động đóng góp XDCSHT</b>                                                   |                                                                     |                 |                             |               |               |               |



**PHỤ LỤC SỐ 04**  
**BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG CUỐI NĂM 2026**  
(Ban hành kèm theo Báo cáo số 236/BC-UBND ngày 27/7/2026 của UBND xã Hòn Đất)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT       | Nội dung                                                    | Dự toán năm 2026                                                    |                | Ước thực hiện       |                | So sánh      |             |
|-------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|----------------|--------------|-------------|
|             |                                                             | Tính giao<br>(Quyết định số<br>2299/QĐ-<br>UBND ngày<br>10/12/2025) | HĐND xã giao   | 6 tháng<br>cuối năm | Cả năm         | Tính giao    | HĐND<br>xã  |
| A           | B                                                           | 1                                                                   | 2              | 3                   | 3              | 4            | 5           |
|             | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                        | <b>243.536</b>                                                      | <b>338.232</b> | <b>226.067</b>      | <b>338.232</b> | <b>139%</b>  | <b>100%</b> |
| <b>I</b>    | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                | <b>1.190</b>                                                        | <b>16.750</b>  | <b>15.580</b>       | <b>16.750</b>  | <b>1408%</b> | <b>100%</b> |
| <b>II</b>   | <b>Chi thường xuyên</b>                                     | <b>223.645</b>                                                      | <b>251.854</b> | <b>156.384</b>      | <b>251.854</b> | <b>113%</b>  | <b>100%</b> |
| -           | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                          | 122.854                                                             | 126.326        | 72.219              | 126.326        | 103%         | 100%        |
| -           | Chi quốc phòng                                              |                                                                     | 4.359          | 1.598               | 4.359          |              | 100%        |
| -           | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội                       |                                                                     | 4.315          | 2.423               | 4.315          |              | 100%        |
| -           | Chi văn hóa thông tin                                       |                                                                     | 742            | 553                 | 742            |              | 100%        |
| -           | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                      |                                                                     | 300            | 229                 | 300            |              | 100%        |
| -           | Chi thể dục thể thao                                        |                                                                     | 300            | 130                 | 300            |              | 100%        |
| -           | Chi bảo vệ môi trường                                       |                                                                     | 5.522          | 5.220               | 5.522          |              | 100%        |
| -           | Chi các hoạt động kinh tế                                   |                                                                     | 40.134         | 34.417              | 40.134         |              | 100%        |
| -           | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể  |                                                                     | 45.001         | 27.924              | 45.001         |              | 100%        |
| -           | Chi bảo đảm xã hội                                          |                                                                     | 19.240         | 9.844               | 19.240         |              | 100%        |
| -           | Chi thường xuyên khác                                       |                                                                     | 3.115          | 1.827               | 3.115          |              | 100%        |
| <b>III</b>  | <b>Chi các lĩnh vực khác</b>                                |                                                                     |                |                     |                |              |             |
| <b>IV</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                   | <b>4.497</b>                                                        | <b>4.497</b>   | <b>4.260</b>        | <b>4.497</b>   | <b>100%</b>  | <b>100%</b> |
| <b>V</b>    | <b>Chi từ dự toán chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b> |                                                                     |                |                     |                |              |             |
| <b>VI</b>   | <b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>                           |                                                                     |                |                     |                |              |             |
| <b>VII</b>  | <b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>                        |                                                                     |                |                     |                |              |             |
| <b>VIII</b> | <b>Chi các chương trình mục tiêu</b>                        | <b>14.204</b>                                                       | <b>65.131</b>  | <b>49.843</b>       | <b>65.131</b>  | <b>459%</b>  | <b>100%</b> |



PHỤ LỤC 05

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG BAO GỒM CTMTQG) NĂM 2026**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 236/BC-UBND ngày 27/7/2026 của UBND xã Hòn Đất)

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT | Danh mục dự án                                                                         | Địa điểm xây dựng | Chủ đầu tư               | Mã số dự án đầu tư | Thời gian KC-HT | Số quyết định đầu tư, ngày tháng năm | Tổng mức đầu tư | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 | Ước giá trị giải ngân đến ngày 30/6/2026 | Tỷ lệ giải ngân đến ngày 30/6/2026 (%) | Ước giá trị thực hiện đến 31/12/2026 | Tỷ lệ giải ngân đến ngày 31/12/2026 (%) | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------|-----------------|--------------------------------------|-----------------|-------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|---------|
| 1  | 2                                                                                      | 3                 | 4                        | 5                  | 6               | 7                                    | 8               | 9                             | 10                                       | 11                                     | 12                                   | 13                                      | 14      |
|    | <b>Vốn chi đầu tư phát triển (Không bao gồm CTMTQG)</b>                                |                   |                          |                    |                 |                                      | <b>39.365</b>   | <b>31.750</b>                 | <b>5.965</b>                             | <b>18,8</b>                            | <b>31.750</b>                        | <b>100</b>                              |         |
|    | <b>I Kế hoạch tỉnh giao</b>                                                            |                   |                          |                    |                 |                                      | <b>30.787</b>   | <b>16.190</b>                 | <b>5.668</b>                             | <b>35,0</b>                            | <b>16.190</b>                        | <b>100</b>                              |         |
| 1  | <b>Nguồn Xổ số Kiến thiết</b>                                                          |                   |                          |                    |                 |                                      | <b>10.300</b>   | <b>4.500</b>                  | <b>295</b>                               | <b>6,6</b>                             | <b>4.500</b>                         | <b>100</b>                              |         |
|    | <b>Lĩnh vực giáo dục</b>                                                               |                   |                          |                    |                 |                                      | <b>10.300</b>   | <b>4.500</b>                  | <b>295</b>                               | <b>6,6</b>                             | <b>4.500</b>                         | <b>100</b>                              |         |
|    | - Trường THCS Thị Trấn                                                                 | ấp Chòm Sao       | Phòng Kinh tế xã Hòn Đất | 8196651            | 2026-2028       | 924-25/5/2026                        | 10.300          | 4.500                         | 295                                      |                                        | 4.500                                |                                         |         |
| 2  | <b>Nguồn vốn chi xây dựng cơ bản vốn tập trung</b>                                     |                   |                          |                    |                 |                                      | <b>19.297</b>   | <b>10.500</b>                 | <b>4.500</b>                             | <b>42,9</b>                            | <b>10.500</b>                        | <b>100</b>                              |         |
|    | <b>Lĩnh vực giao thông</b>                                                             |                   |                          |                    |                 |                                      | <b>19.297</b>   | <b>10.500</b>                 | <b>4.500</b>                             | <b>42,9</b>                            | <b>10.500</b>                        | <b>100</b>                              |         |
|    | - Đường bờ Tây kênh Linh Huỳnh (Cổng ngăn mặn Linh Huỳnh đến Đường hành lang ven biển) | ấp Vàm Biển       | Phòng Kinh tế xã Hòn Đất | 8180488            | 2026-2028       | 104-28/01/2026                       | 5.229           | 2.160                         | 1.663                                    |                                        | 2.160                                |                                         |         |
|    | - Đường bờ Đông, bờ Tây kênh Rạch Mũi (đường đê biển đến đê quốc phòng cũ)             | ấp Hòn Đất        | Phòng Kinh tế xã Hòn Đất | 8178510            | 2026-2027       | 105-28/01/2026                       | 2.257           | 1.980                         | 987                                      |                                        | 1.980                                |                                         |         |
|    | - Cầu Kênh 1 tổ 7 (đường bờ đông kênh Tri Tôn)                                         | ấp Đầu Doi        | Phòng Kinh tế xã Hòn Đất | 8178508            | 2026-2027       | 107-28/01/2026                       | 1.841           | 1.800                         | 905                                      |                                        | 1.800                                |                                         |         |
|    | - Cầu treo kênh 1 bắt qua kênh Tri Tôn                                                 | ấp Đầu Doi        | Phòng Kinh tế xã Hòn Đất | 8196652            | 2026-2028       | 925-25/5/2026                        | 8.000           | 2.760                         | 250                                      |                                        | 2.760                                |                                         |         |
|    | - Đường bờ đông kênh Xạ Kích (kênh Vạn Thanh - nhà ông Công)                           | ấp Vạn Thanh      | Phòng Kinh tế xã Hòn Đất | 8178509            | 2026-2027       | 108-28/01/2026                       | 1.970           | 1.800                         | 695                                      |                                        | 1.800                                |                                         |         |
| 2  | <b>Nguồn Thu tiền sử dụng đất</b>                                                      |                   |                          |                    |                 |                                      | <b>1.190</b>    | <b>1.190</b>                  | <b>873</b>                               | <b>73,4</b>                            | <b>1.190</b>                         | <b>100</b>                              |         |
|    | <b>Lĩnh vực giao thông</b>                                                             |                   |                          |                    |                 |                                      | <b>1.190</b>    | <b>1.190</b>                  | <b>873</b>                               | <b>73,4</b>                            | <b>1.190</b>                         | <b>100</b>                              |         |

| TT        | Danh mục dự án                                                                       | Địa điểm xây dựng | Chủ đầu tư               | Mã số dự án đầu tư | Thời gian KC-HT | Số quyết định đầu tư, ngày tháng năm | Tổng mức đầu tư | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 | Ước giá trị giải ngân đến ngày 30/6/2026 | Tỷ lệ giải ngân đến ngày 30/6/2026 (%) | Ước giá trị thực hiện đến 31/12/2026 | Tỷ lệ giải ngân đến ngày 31/12/2026 (%) | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------|-----------------|--------------------------------------|-----------------|-------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|---------|
|           | Các đường đầu nối ấp Hòn Sóc (Đường tỉnh 969 - Chợ Hòn Sóc và đường GTNT)            | ấp Hòn Sóc        | Phòng Kinh tế xã Hòn Đất | 8180487            | 2026-2027       | 106-28/01/2026                       | 1.190           | 1.190                         | 873                                      |                                        | 1.190                                |                                         |         |
| <b>II</b> | <b>Kế hoạch xã giao</b>                                                              |                   |                          |                    |                 |                                      | <b>8.578</b>    | <b>15.560</b>                 | <b>297</b>                               | <b>1,9</b>                             | <b>15.560</b>                        | <b>100</b>                              |         |
| <b>1</b>  | <b>Nguồn Chi đầu tư năm 2025 chuyển sang năm 2026</b>                                |                   |                          |                    |                 |                                      | <b>8.578</b>    | <b>11.136</b>                 | <b>297</b>                               | <b>2,7</b>                             | <b>11.136</b>                        | <b>100</b>                              |         |
| <b>a</b>  | <b>Lĩnh vực giao thông</b>                                                           |                   |                          |                    |                 |                                      |                 | <b>2.558</b>                  | <b>0</b>                                 | <b>0,0</b>                             | <b>2.558</b>                         | <b>100</b>                              |         |
|           | Đường bờ Tây kênh Linh Huỳnh (Cổng ngăn mặn Linh Huỳnh đến Đường hành lang ven biển) | ấp Vàm Biển       | Phòng Kinh tế xã Hòn Đất | 8180488            | 2026-2028       | 104-28/01/2026                       |                 | 2.558                         |                                          |                                        | 2.558                                |                                         |         |
| <b>b</b>  | <b>Lĩnh vực hạ tầng</b>                                                              |                   |                          |                    |                 |                                      | <b>8.578</b>    | <b>8.578</b>                  | <b>297</b>                               | <b>3,5</b>                             | <b>8.578</b>                         | <b>100</b>                              |         |
|           | Nâng cấp chỉnh trang khu trung tâm hành chính xã Hòn Đất                             | ấp Đường Hòn      | Phòng Kinh tế xã Hòn Đất | 8180489            | 2026-2028       | 109-28/01/2026                       | 8.578           | 8.578                         | 297                                      |                                        | 8.578                                |                                         |         |

**PHỤ LỤC 06**  
**BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP CÓ TÍNH CHẤT ĐẦU TƯ NĂM 2026**  
*(Ban hành kèm theo Báo cáo số 236/BC-UBND ngày 27/7/2026 của UBND xã Hòn Đất)*

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT       | Danh mục dự án                                                                                                                           | Địa điểm xây dựng             | Chủ đầu tư               | Mã số dự án đầu tư | Thời gian KC-HT | Số quyết định đầu tư, ngày tháng năm | Tổng mức đầu tư | Kế hoạch năm 2026 | Ước giá trị giải ngân đến ngày 30/6/2026 | Tỷ lệ giải ngân đến ngày 30/6/2026 | Ước giá trị thực hiện đến 31/12/2026 | Tỷ lệ giải ngân đến ngày 31/12/2026 | Ghi chú |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|--------------------|-----------------|--------------------------------------|-----------------|-------------------|------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|---------|
| 1        | 2                                                                                                                                        | 3                             | 4                        | 5                  | 6               | 7                                    | 8               | 9                 | 10                                       | 11                                 | 12                                   | 13                                  | 14      |
|          | <b>Vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư</b>                                                                                                 |                               |                          |                    |                 |                                      | 7.909           | 3.874             | 2.033                                    | 52,5                               | 3.874                                | 100                                 |         |
|          | <b>Nguồn kinh phí thực hiện theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2026</b>                                                  |                               |                          |                    |                 |                                      | 7.909           | 3.874             | 2.033                                    | 52,5                               | 3.874                                | 100                                 |         |
| <b>a</b> | <b>Công trình chuyển tiếp năm 2025</b>                                                                                                   |                               |                          |                    |                 |                                      | 4.256           | 399               | 106                                      | 26,6                               | 399                                  | 100                                 |         |
|          | <b>- Lĩnh vực giao thông</b>                                                                                                             |                               |                          |                    |                 |                                      | 4.256           | 399               | 106                                      | 26,6                               | 399                                  | 100                                 |         |
| 1        | Sửa chữa, nâng cấp mặt đê bao bờ Nam kênh 15                                                                                             | ấp Hòa Tiến                   | Phòng Kinh tế xã Hòn Đất | 1146795            | 2025 - 2027     | 2214-01/12/2025                      | 1.492           | 197               |                                          |                                    | 197                                  |                                     |         |
| 2        | Sửa chữa, nâng cấp mặt đê bao bờ Nam kênh 7                                                                                              | ấp Sơn Thành                  | Phòng Kinh tế xã Hòn Đất | 1146795            | 2025 - 2027     | 2213-01/12/2025                      | 1.500           | 66                | 44                                       |                                    | 66                                   |                                     |         |
| 3        | Sửa chữa, nâng cấp mặt đê bao bờ Nam kênh 5                                                                                              | ấp Sơn Thái                   | Phòng Kinh tế xã Hòn Đất | 1146795            | 2025 - 2027     | 2212-01/12/2025                      | 1.264           | 136               | 62                                       |                                    | 136                                  |                                     |         |
| <b>b</b> | <b>Công trình bố trí mới năm 2026</b>                                                                                                    |                               |                          |                    |                 |                                      | 3.653           | 3.475             | 1.927                                    | 55,5                               | 3.475                                | 100                                 |         |
|          | <b>- Lĩnh vực thủy lợi</b>                                                                                                               |                               |                          |                    |                 |                                      | 3.653           | 3.475             | 1.927                                    | 55,5                               | 3.475                                | 100                                 |         |
| 1        | Nạo vét kênh 2 (kênh 165 - kênh 3000), kênh 165 (kênh 1+500 - kênh 3), kênh 3000 (từ kênh RGHT đến kênh 5) và nạo vét kênh 1 (KD5 - KH9) | Ấp: Đầu Doi, Sơn Nam, Sơn Tân | Phòng Kinh tế xã Hòn Đất | 1146795            | 2026 - 2027     | 190-11/02/2026                       | 1.394           | 1.330             | 915                                      |                                    | 1.330                                |                                     |         |
| 2        | Nạo vét: Kênh Bà Mụ (đường bờ nam ấp Hòn Quéo - sau dự án 773), gia cố bờ bao bờ nam ấp Hòn Quéo và nạo vét kênh Thủy Lợi ấp Hòn Đất     | Ấp: Hòn Quéo, Hòn Đất         | Phòng Kinh tế xã Hòn Đất | 1146795            | 2026 - 2027     | 192-11/02/2026                       | 411             | 390               | 152                                      |                                    | 390                                  |                                     |         |
| 3        | Gia cố đê bao bờ tây kênh 165 (đoạn kênh 8.5 về phía kênh 9)                                                                             | Ấp Hòa Thuận                  | Phòng Kinh tế xã Hòn Đất | 1146795            | 2026 - 2027     | 191-11/02/2026                       | 692             | 656               | 481                                      |                                    | 656                                  |                                     |         |
| 4        | Nạo vét kênh 9 từ kênh Tri Tôn đến kênh lô 1 và kênh 75 (từ Trường Mẫu giáo Nam Thái Sơn đến chợ Nam Thái Sơn)                           | Ấp Sơn Hòa                    | Phòng Kinh tế xã Hòn Đất | 1146795            | 2026 - 2027     | 189-11/02/2026                       | 201             | 190               | 90                                       |                                    | 190                                  |                                     |         |
| 5        | Sửa chữa mặt đê bao bờ đông kênh 285 (từ kênh Cà Cội đến đường hành lang ven biển)                                                       | Ấp Cây Chôm                   | Phòng Kinh tế xã Hòn Đất | 1146795            | 2026 - 2027     | 188-11/02/2026                       | 955             | 909               | 289                                      |                                    | 909                                  |                                     |         |



PHỤ LỤC 07

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2026**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 236/BC-UBND ngày 27/7/2026 của UBND xã Hòn Đất)

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT         | Danh mục dự án                                                                                               | KẾ HOẠCH<br>NĂM 2026 | Ước giá trị<br>giải ngân<br>đến ngày<br>30/6/2026 | Tỷ lệ giải<br>ngân đến<br>ngày<br>30/6/2026 | Ước giá trị<br>thực hiện<br>đến<br>31/12/2026 | Tỷ lệ giải<br>ngân đến<br>ngày<br>31/12/2026 | Ghi<br>chú |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------|------------|
| 1          | 2                                                                                                            | 9                    | 10                                                | 11                                          | 12                                            | 13                                           | 14         |
|            | <b>Tổng cộng</b>                                                                                             | <b>9.822</b>         | <b>0</b>                                          |                                             | <b>9.819</b>                                  | <b>100</b>                                   |            |
| <b>A</b>   | <b>Vốn đầu tư công thuộc chương trình mục tiêu quốc gia</b>                                                  | <b>827</b>           | <b>0</b>                                          |                                             | <b>824</b>                                    | <b>99,6</b>                                  |            |
| <b>I</b>   | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới</b>                                                 | <b>163</b>           | <b>0</b>                                          |                                             | <b>160</b>                                    | <b>98,2</b>                                  |            |
| a          | Vốn giao năm 2026                                                                                            |                      |                                                   |                                             |                                               |                                              |            |
| b          | Vốn chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026                                                                      | 163                  |                                                   |                                             | 160                                           |                                              |            |
| <b>II</b>  | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>                                                    | <b>0</b>             | <b>0</b>                                          |                                             | <b>0</b>                                      |                                              |            |
| a          | Vốn giao năm 2026                                                                                            |                      |                                                   |                                             |                                               |                                              |            |
| b          | Vốn chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026                                                                      |                      |                                                   |                                             |                                               |                                              |            |
| <b>III</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b> | <b>664</b>           | <b>0</b>                                          |                                             | <b>664</b>                                    | <b>100,0</b>                                 |            |
| a          | Vốn giao năm 2026                                                                                            |                      |                                                   |                                             |                                               |                                              |            |

| TT         | Danh mục dự án                                                                                               | KẾ HOẠCH<br>NĂM 2026 | Ước giá trị<br>giải ngân<br>đến ngày<br>30/6/2026 | Tỷ lệ giải<br>ngân đến<br>ngày<br>30/6/2026 | Ước giá trị<br>thực hiện<br>đến<br>31/12/2026 | Tỷ lệ giải<br>ngân đến<br>ngày<br>31/12/2026 | Ghi<br>chú |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------|------------|
| b          | Vốn chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026                                                                      | 664                  |                                                   |                                             | 664                                           |                                              |            |
| <b>B</b>   | <b>Vốn sự nghiệp thuộc chương trình mục tiêu quốc gia</b>                                                    | <b>8.995</b>         | <b>0</b>                                          |                                             | <b>8.995</b>                                  | <b>100,0</b>                                 |            |
| <b>I</b>   | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới</b>                                                 | <b>2.905</b>         | <b>0</b>                                          |                                             | <b>2.905</b>                                  | <b>100,0</b>                                 |            |
| a          | Vốn giao năm 2026                                                                                            | 1.650                |                                                   |                                             | 1.650                                         |                                              |            |
| b          | Vốn chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026                                                                      | 1.255                |                                                   |                                             | 1.255                                         |                                              |            |
| <b>II</b>  | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>                                                    | <b>4.205</b>         | <b>0</b>                                          |                                             | <b>4.205</b>                                  | <b>100,0</b>                                 |            |
| a          | Vốn giao năm 2026                                                                                            | 1.900                |                                                   |                                             | 1.900                                         |                                              |            |
| b          | Vốn chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026                                                                      | 2.305                |                                                   |                                             | 2.305                                         |                                              |            |
| <b>III</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b> | <b>1.885</b>         | <b>0</b>                                          |                                             | <b>1.885</b>                                  | <b>100,0</b>                                 |            |
| a          | Vốn giao năm 2026                                                                                            |                      |                                                   |                                             |                                               |                                              |            |
| b          | Vốn chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026                                                                      | 1.885                |                                                   |                                             | 1.885                                         |                                              |            |